

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

---

GS.TS. ĐỖ HỮU CHÂU

Giáo trình

GIẢN YẾU VỀ NGỮ DỤNG HỌC

(Sách dùng cho hệ đào tạo từ xa)

*Tái bản lần thứ nhất*

## MỤC LỤC

trang

Lời nói đầu.....	4
<b>MỞ ĐẦU: KHÁI QUÁT VỀ NGỮ DỤNG HỌC</b> .....	5
<i>I – ngữ dụng học là gì ?</i> .....	5
<i>II – các bộ phận trong ngữ dụng học</i> .....	11
<b>CHƯƠNG I: CHIẾU VẬT VÀ CHỈ XUẤT</b> .....	12
<i>I – chiếu vật là gì ?</i> .....	12
<i>II – các dạng chiếu vật</i> .....	12
<i>III – các phương thức chiếu vật</i> .....	13
<b>CHƯƠNG II: HÀNH ĐỘNG (HÀNH VI) NGÔN NGỮ</b> .....	16
<i>I – Ngôn ngữ và hành động ngôn ngữ</i> .....	16
<i>II – các loại hành động ngôn ngữ</i> .....	17
<i>III – hành động ở lời là biểu thức ngữ vi</i> .....	17
<i>IV – Điều kiện sử dụng các hành động ở lời</i> .....	19
<i>V – Hiệu lực ở lời (lực ở lời) của các câu (các phát ngôn)</i> .....	20
<b>VI – PHÂN LOẠI CÁC HÀNH VI Ở LỜI</b> .....	21
<i>VII – hành động ở lời và hội thoại</i> .....	21
<i>VIII – hành động ở lời gián tiếp</i> .....	22
<b>CHƯƠNG III: LẬP LUẬN</b> .....	23
<i>I – Lập luận là gì ?</i> .....	23
<i>II – Lập luận và logic</i> .....	24
<i>III – Đặc tính của quan hệ lập luận</i> .....	26
<i>IV – Tác tử lập luận và kết tử lập luận<sup>(1)</sup></i> .....	27
<i>V – Các "lẽ thường" cơ sở của lập luận</i> .....	29
<b>CHƯƠNG IV: LÝ THUYẾT HỘI THOẠI</b> .....	31

<i>I – các vận động hội thoại</i> .....	31
<i>II – Các quy tắc hội thoại</i> .....	33
<i>III – thương lượng hội thoại</i> .....	36
<i>IV – cấu trúc hội thoại</i> .....	36
<b>CHƯƠNG V: Ý NGHĨA HÀM ẨN VÀ Ý NGHĨA TƯỜNG MINH (HIỂN NGÔN)</b> .....	47
<i>I – Khái quát về ý nghĩa tường minh và hàm ẩn</i> .....	47
<i>II – phân loại tổng quát ý nghĩa hàm ẩn</i> .....	47
<i>III – tiền giả định và hàm ngôn</i> .....	49
<i>IV – cơ chế tạo ra các ý nghĩa hàm ẩn cố ý</i> .....	54
<i>V – Phân loại tiền giả định</i> .....	59
<b>PHỤ LỤC</b> .....	67

## *Lời nói đầu*

"Ngữ dụng học nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ của người nói, việc sử dụng này không thể lí giải được bằng các lí thuyết ngữ nghĩa học tiền dụng học cũng như không thể lí giải được chỉ bằng những tri thức về ngôn ngữ tách riêng (nói đúng hơn là bằng những hiểu biết về ngôn ngữ tiền dụng học). Theo một cách hiểu hẹp hơn, ngữ dụng học quan tâm tới việc người nghe làm thế nào mà nắm bắt được cái ý nghĩa mà người nói có ý định nói ra. Theo nghĩa rộng nhất, nó quan tâm tới những nguyên tắc chung chi phối sự giao tiếp giữa người với người." Trên đây là định nghĩa của Jean Aitchison<sup>(1)</sup> về ngữ dụng học. Ngữ dụng học là một ngành học mới của ngôn ngữ học, với nó, ngôn ngữ học đã vượt ra khỏi cái tháp ngà của quan điểm cấu trúc luận nội tại để đi vào cuộc sống. Mặc dầu được giới thiệu vào Việt Nam chưa bao lâu nhưng hiện nay ngữ dụng học đã thu hút được sự chú ý của nhiều nhà Việt ngữ học, được đưa vào giảng dạy trong các trường đại học, ở bậc Cao học và đã có những luận án Thạc sĩ đầu tiên lấy những đề tài thuộc ngữ dụng. Quan trọng hơn, những quan niệm và những khái niệm bước đầu về ngữ dụng đã được đưa vào giảng dạy ở chương trình Tiếng Việt thực nghiệm phân ban Khoa học xã hội.

Cuốn sách này được viết ra, đơn giản hơn và gần với thực tiễn sử dụng tiếng Việt hơn so với phần *Dụng học* trong cuốn *Đại cương ngôn ngữ học* nhằm cung cấp một tài liệu giảng dạy môn học này ở bậc Đại học, làm tài liệu tham khảo cho các học viên cao học và các nghiên cứu sinh ngành Lí luận ngôn ngữ. Nó cũng có thể là một tài liệu phục vụ cho việc bồi dưỡng giáo viên Trung học phổ thông, cung cấp cho các thầy giáo, cô giáo cấp học này có vốn hiểu biết về ngữ dụng học cần thiết để dạy tốt phần Tiếng Việt trong cấp học mà mình phải đảm đương.

Cuốn sách chắc chắn chưa phản ánh một cách tương đối đầy đủ những thành tựu hiện nay về ngữ dụng học trên thế giới và còn nhiều thiếu sót. Rất mong sự đóng góp ý kiến của các bạn đọc.

**TÁC GIẢ**

---

(1) Jean Aitchison, *Linguistics* Hodder & Stoughton, London Sydney Auckland, 1992.

# MỞ ĐẦU: KHÁI QUÁT VỀ NGỮ DỤNG HỌC

## I – NGỮ DỤNG HỌC LÀ GÌ ?

### 1. Giả định chúng ta có câu sau đây :

*Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn".*

Nghe câu nói đó, liệu chúng ta có dám bảo đảm rằng chúng ta đã hiểu đúng đắn nó chưa ? Có thể trả lời rằng chưa nếu như chúng ta không nắm được ít ra là những hiểu biết sau đây :

a) Câu nói này do ai nói ra ? Nói trong hoàn cảnh nào, vì sao lại nói nó ra ? Nói ra để nhằm mục đích gì ?

b) Tiến là ai ? Mai là ai ? Quan hệ Tiến – Mai như thế nào và quan hệ giữa người nói câu đó với Tiến và Mai ra sao ? Nếu như câu nói đó do Tiến nói ra (trường hợp này thì Tiến là ngôi thứ nhất và là chủ ngữ) thì ý nghĩa của nó thế nào ? Nếu như nó do Mai nói ra (trong trường hợp này thì Mai là ngôi thứ nhất, ngôi nói đóng vai nói nhưng về quan hệ cú pháp thì là bổ ngữ và là tham thể thụ hưởng) thì ý nghĩa ra sao ?

c) Câu nói này được nói ra để trả lời cho câu hỏi nào trong các câu hỏi sau đây :

– *Tiến làm gì ?*

– *Ai tặng Mai cuốn "Tắt đèn" ?*

– *Tiến tặng cho ai cuốn "Tắt đèn" ?*

– *Tiến tặng cho Mai cái gì ?*

...

Khi câu đó được dùng để trả lời cho từng câu hỏi trên thì ý nghĩa của nó có khác nhau không ? Khác nhau như thế nào ?

d) Bây giờ so sánh câu nói trên với các câu sau đây :

– *Chính Tiến tặng cho Mai cuốn "Tắt đèn".*

– *Chính Mai được Tiến tặng cuốn "Tắt đèn".*

– *Chính cuốn "Tắt đèn" được Tiến tặng cho Mai.*

thì giữa nó và các câu sau có gì đồng nhất ? Có gì khác biệt về ý nghĩa ?

Ví dụ trên đây cho ta thấy được những hạn chế của việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, đặc biệt là dạy cú pháp theo quan điểm độc lập với ngữ cảnh, có nghĩa là dạy câu (câu đơn, câu ghép, cả dạy văn bản nữa) không tính đến các điều kiện trong đó nó được tạo ra và được hiểu. Đó là quan điểm nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ tiền ngữ dụng. Những hiểu biết được nêu ra dưới dạng các câu hỏi a, b, c, d cần thiết để hiểu đúng đắn ý nghĩa của câu "*Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn".*" là những hiểu biết về các điều kiện ngữ dụng của việc tạo ra và lĩnh hội nó.

### 2. Ngôn ngữ và ngữ cảnh

Những lời được nói ra hoặc được viết ra khi chúng ta giao tiếp với nhau được gọi là ngôn bản (discourse – có thể dịch là *diễn ngôn*). Trong một hoạt động giao tiếp, loại trừ ngôn bản

ra, các nhân tố tham gia vào hoạt động giao tiếp được gọi chung là ngữ cảnh. Ngữ cảnh bao gồm những hiểu biết về :

a) *Nhân vật giao tiếp*. Nhân vật giao tiếp được chia thành vai nói (vai phát) và vai nghe (vai nhận).

b) *Hiện thực được nói tới*. Đó là những hiện thực trong thực tế khách quan bên ngoài con người hoặc những hiện thực thuộc con người, thuộc nội tâm con người kể cả nội tâm vai nói, vai nghe. Nó cũng có thể là chính ngôn ngữ và các hành động ngôn ngữ hay bản thân cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Cũng nên phân biệt hiện thực có thực và hiện thực hư cấu, bao gồm hiện thực ảo tưởng trong các truyện cổ tích, thần thoại hay các huyền thoại hiện đại.

Hiện thực được nói tới là hệ quy chiếu. Có thể nói ngôn bản chỉ có nghĩa khi chúng ta đối chiếu nói với hệ quy chiếu của nó. Ví dụ câu nói : "*Bác thợ săn mổ bụng sói ra cứu được bà cháu Cô bé quàng khăn đỏ. Cô bé vươn vai nói : góm ở trong ấy tối tối là.*" sẽ là vô lí nếu đối chiếu với hiện thực nhưng chúng ta thấy nó tự nhiên bởi vì chúng ta biết rằng nó được viết trong truyện cổ tích.

Hiện thực được nói tới khi đi vào ngôn bản trở thành thế giới của ngôn bản (univers du discours). Hiện thực được nói tới được phản ánh vào ngôn bản (hay được xây dựng lại trong ngôn bản) thành thế giới ngôn bản.

c) *Hoàn cảnh giao tiếp*. Hoàn cảnh giao tiếp được chia thành :

– *Hoàn cảnh giao tiếp rộng*, bao gồm những hiểu biết về lịch sử, xã hội, văn hoá, thời đại, kinh tế, chính trị,... của cộng đồng ngôn ngữ trong đó cuộc giao tiếp đang diễn ra.

– *Hoàn cảnh giao tiếp hẹp*, bao gồm những hiểu biết và cách ứng xử về nơi chốn cụ thể trong đó cuộc giao tiếp đang diễn ra như trong chùa, trong lớp học, ở quán nước,...

d) *Hệ thống tín hiệu* – trong trường hợp của chúng ta là ngôn ngữ, được sử dụng để tạo nên ngôn bản. Cần chú ý đến đặc tính của kênh giao tiếp : kênh thính giác, thị giác, xúc giác, khứu giác qua đó mà các tín hiệu được truyền đi. Trong trường hợp ngôn ngữ thì hiểu biết về phong cách ngôn ngữ và thể loại ngôn bản (văn xuôi hay văn vần,...) cũng ảnh hưởng không nhỏ đối với ngôn bản. Có những lối dùng từ, đặt câu chỉ chấp nhận được khi ta biết nó thuộc lối nói thông thường hay là lối nói nghệ thuật, thuộc thơ hay văn xuôi.

Cần nhắc lại, nói đến ngữ cảnh là nói đến những hiểu biết : hiểu biết về những yếu tố tạo nên ngữ cảnh và hiểu biết về cách ứng xử trong từng kiểu ngữ cảnh. Ngữ cảnh có thể là một (như trò chuyện trước bàn thờ Phật) nhưng do hiểu biết khác nhau nên người ta vẫn có thể nói năng thành kính, nhẹ nhàng hay ôn ào, thô lỗ khác nhau. Những người tâm thần tuy trong cùng một ngữ cảnh nhưng do không còn hiểu biết về ngữ cảnh nữa nên nói năng không ăn nhập gì với ngữ cảnh.

Ngoài khái niệm ngữ cảnh, còn có khái niệm tình huống giao tiếp. Tình huống giao tiếp là trạng thái trực tiếp do tác động tổng hợp của các nhân tố giao tiếp trong một cuộc giao tiếp cụ thể mà có. Ví dụ, cuộc giao tiếp diễn ra trong tình huống mà nhân vật giao tiếp rảnh rỗi, cần thư giãn, đang vui vẻ hay cáu kỉnh, cuộc giao tiếp diễn ra đã lâu hay mới bắt đầu, giữa môi trường âm ỉ tiếng xe cộ hay yên tĩnh,...

Ngữ cảnh sẽ tác động đến giao tiếp, đến ngôn bản thông qua tình huống. Nói chung, các nhân tố của ngữ cảnh tác động lẫn nhau, điều chỉnh lẫn nhau và cùng tác động đến ngôn bản cả về hình thức và nội dung. Ngôn bản không chỉ do vai nói quyết định (kể cả các nhà văn khi sáng tác) mà chịu ảnh hưởng sâu sắc, có khi không ý thức, của ngữ cảnh.

Đọc đoạn văn đối thoại sau đây :

A (người mua gạo) – *Ồi trời ơi, chen chi mà khiếp quá !*

B (mậu dịch viên) – *Đề nghị mọi người dẫn ra một chút, tôi nhức đầu quá.*

A – *Chị gọi thật to vào, ồn lắm, ở dưới này chúng tôi chẳng nghe thấy gì sất.*

B – *Nguyễn Thị Bích. Số mười tám đầu ?*

A – *Vâng. Tôi đây.*

B – *Ba tư kg hết tám đồng ba hào. Tiền đâu ?*

A – *Đây. Chị trả lại.*

B – *Xong. Cầm lấy số, tích kê, sang kia xúc gạo.*

A – *Chị ơi, số mười tám. Chị cần giúp.*

B – *Xúc gì mà tham thế. Xúc thật nhiều ra.*

A – *Được chưa chị ?*

B – *Đã bảo thừa nhiều, xúc nhanh lên.*

A – *Được chưa ?*

B – *Rồi.*

ta sẽ thấy thời kì bao cấp đã ảnh hưởng như thế nào đến nội dung và lối nói năng của con người.

Trong nhà trường, thường chúng ta chỉ chú ý tới các ngôn bản viết. Dạy ngữ pháp cho học sinh cũng chỉ dạy ngữ pháp "viết". Luyện và đánh giá kĩ năng tiếng Việt cho học sinh cũng chỉ chú ý đến các bài viết – các văn bản, với cách hiểu văn bản là ngôn bản dạng viết liên tục. Thực ra giao tiếp trước hết là giao tiếp miệng. Ngữ cảnh, trong giao tiếp miệng là *động* chứ không phải là *tĩnh*. Cả giao tiếp bằng văn bản cũng thế. Các nhân tố ngữ cảnh không giữ nguyên, bất biến trong quá trình giao tiếp. Hiểu biết về ngữ cảnh có thể thay đổi trong khi giao tiếp, quan hệ giữa các vai cũng vậy, cho nên ngữ cảnh vận động theo giao tiếp. Trong sách *Tiếng Việt 10* ban Khoa học xã hội có trích đoạn thoại Hàn – Tô<sup>(1)</sup>. Đọc lại đoạn đó chúng ta sẽ thấy ngữ cảnh thay đổi như thế nào và sự thay đổi đó đã ảnh hưởng đến lời nói của Tô và Hàn như thế nào.

Cuối cùng là khái niệm ngôn cảnh. Ngôn cảnh, đối với một câu hay một đơn vị nào đó là những câu tiền văn và hậu văn. Còn đối với cả văn bản là những văn bản khác có trước và có sau nó. Ví dụ, ngôn cảnh của bài thơ *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư là các bài thơ về mùa thu trước nó và sau nó (đó là căn cứ để các nhà nghiên cứu nói đến tính liên văn bản của một văn bản). Còn đối với lời nói trong một cuộc hội thoại thì ngôn cảnh là những lời nói trước một lời

---

(1) Xem phần trích dẫn ở cuối sách.

đang xem xét. Về nguyên tắc, trừ trường hợp ghi âm một cuộc hội thoại từ đầu cho đến lúc kết thúc, ngôn cảnh của một lời chỉ là những lời nói (và cách nói – các hành động ngôn ngữ) trước đó. Ngôn cảnh trong hội thoại chỉ có tiền ngôn cảnh. Bởi cuộc hội thoại đang tiếp diễn nên chúng ta chưa biết (dù có thể dự đoán) người hội thoại với ta sẽ nói gì cho nên ngôn cảnh trong hội thoại thường không có hậu ngôn cảnh.

Vì chúng ta xem văn bản là biến thể dạng viết của ngôn bản cho nên có thể dùng thuật ngữ văn cảnh chỉ ngôn cảnh của một đơn vị trong văn bản. Văn cảnh là một biến thể dạng viết của ngôn cảnh.

### **3. Các thành phần nội dung của ngôn bản**

Nội dung miêu tả và nội dung liên cá nhân (interpersonnel)

#### **3.1. Các chức năng của giao tiếp và đích của ngôn bản**

Giao tiếp là một hoạt động xã hội bằng ngôn ngữ bằng tiếng Việt. Nó là một hoạt động đa kênh. Đặc biệt khi chúng ta giao tiếp bằng lời – tức hội thoại với nhau thì ngoài kênh thính giác, chúng ta còn dùng kênh thị giác (điều bộ, cử chỉ, nét mặt, vị trí ngồi, dáng điệu của cơ thể) cả kênh khứu giác – nước hoa chẳng hạn, cả kênh vị giác : mời hút thuốc, uống nước trà, uống bia rượu, cả kênh xúc giác : bắt tay, vỗ vai,... Nói khác đi, trong giao tiếp, bên cạnh ngôn bản bằng lời còn có các ngôn bản phi lời, các ngôn bản kèm ngôn ngữ. Trong giao tiếp bằng lời, ngôn bản bằng lời và ngôn bản kèm ngôn ngữ đồng thời diễn ra, hỗ trợ cho nhau để thực hiện các chức năng của giao tiếp, để cuộc giao tiếp đạt hiệu quả, tức đạt đích mong muốn.

Giao tiếp có những chức năng sau đây :

a) *Thông tin*, còn gọi là thông báo. Theo chức năng này chúng ta qua giao tiếp đem đến cho nhau những hiểu biết có tính chất trí tuệ, lí tính về hiện thực được nói tới. Qua giao tiếp, vai nói và vai nghe có được những nhận thức mới mà về nguyên tắc trước khi trò chuyện họ chưa có.

b) *Tạo lập quan hệ*. Qua giao tiếp, vai nói, vai nghe hình thành những quan hệ (hoặc mất đi những quan hệ) trước đó chưa có. Cuộc thoại Hàn – Tơ đã hình thành nên quan hệ luyến ái giữa hai người. Ngược lại, cuộc thoại mà ông Tham cố tình dựng nên trong truyện ngắn *Mất cái ví* (Nguyễn Công Hoan, trích theo *Văn học 11*) đã cắt đứt quan hệ cậu – cháu giữa ông Tham và ông cậu của mình. Có những cuộc hội thoại người ta không nói cho nhau những thông tin mới, mà nói những điều cả vai nói, vai nghe đều đã biết. Lúc này người ta nói để làm quen, nói để giữ cho được quan hệ hay để hình thành quan hệ còn nói cái gì là rất phụ.

c) *Biểu hiện*, trong khi trò chuyện vai nói bộc lộ một cách vô tình hay hữu ý đặc điểm của mình, sở thích, mặt mạnh hay yếu của mình, bộc lộ nguồn gốc địa phương của mình. Có khi anh ta trực tiếp bộc lộ trạng thái tâm lí của mình bằng lời than thở. Qua lời nói anh ta có thể bộc lộ tình cảm, thái độ, cách đánh giá của mình về hiện thực được nói tới hay với người cùng hội thoại với mình. Trong truyện *Chí Phèo*, Thị Nở đã biểu hiện sự đánh giá của mình về Chí Phèo trong lời đối thoại nội tâm (interior dialogue) sau đây :

– *Gớm ! Sao lại có thứ người đầu mà lì quá thế !*

d) *Giải trí* : chúng ta trò chuyện với nhau không hiếm khi là để tiêu khiển, để giải toả những căng thẳng, để thư giãn. Chuyện phiếm, tán gẫu (đấu hót) là một cách giải trí tiện lợi và

không tốn kém nhất trong những hình thức giải trí mà con người cần đến (dĩ nhiên đừng lạm dụng, đừng lợi dụng những cuộc chuyện phiếm để trốn việc cơ quan hay để nói xấu nhau).

Bốn chức năng trên thường được thực hiện đồng thời, thống hợp (intégrées, intergrated) trong giao tiếp và trở thành đích của giai tiếp. Đích của giao tiếp được cụ thể hoá thành đích của các ngôn bản trong giao tiếp.

### 3.2. Các thành phần nội dung của ngôn bản

Ngôn bản có hình thức và nội dung. Trở lại hai câu :

<1> – *Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn"*.

<2> – *Chính Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn"*.

và các câu như :

<3> – *Mai được Tiến tặng cuốn "Tắt đèn"*.

<4> – *Chính Mai được Tiến tặng cuốn "Tắt đèn"*.

Các câu này có cùng nội dung phản ánh hiện thực, chúng đều nói tới sự kiện, một người tên là Tiến (thường là đàn ông) cho một người tên là Mai (thường là đàn bà) làm của riêng một cách trân trọng và thân mật một cuốn sách mà đã là người Việt Nam có học đều biết là của nhà văn Ngô Tất Tố viết trước 1945. Tuy nhiên, ngoài cái nội dung phản ánh hiện thực đó, mà ta gọi là nội dung miêu tả (hay nội dung sự vật, nội dung tái hiện, phản ánh hiện thực – sens descriptif, représentationnel, référentiel) còn gọi là nội dung mệnh đề, nội dung biểu niệm (sens propositionnel, idéationnel) còn có thêm những nội dung sau đây :

– Khẳng định rằng Tiến đã làm một việc gì đó nếu như nó được dùng để trả lời cho câu hỏi : Tiến làm gì ?

– Khẳng định Mai là người được hưởng kết quả hành động "tặng" của Tiến nếu nó trả lời câu hỏi : *Tiến tặng ai cuốn "Tắt đèn" ?*

– Khẳng định cuốn *Tắt đèn* là vật mà Tiến tặng cho Mai nếu nó trả lời câu hỏi : *Tiến tặng Mai cái gì ?*

Ví dụ này cho ta thấy, để nắm được thực sự ý nghĩa của một câu, một lời, chúng ta phải biết ngoài nội dung miêu tả, nội dung mệnh đề ra, còn phải biết ý định của người nói là gì. Ý định của người nói khi đưa ra một nội dung miêu tả có thể dẫn tới những ý nghĩa rất khác nhau của cùng một câu nói mà hình thức bề mặt về cơ bản là giống nhau.

Câu <2> ngoài việc cùng nội dung miêu tả với câu <1> cùng ý khẳng định rằng Tiến tặng Mai cuốn *Tắt đèn*, còn thêm ý nghĩa sau đây : trước hết nó là câu xuất hiện một cách bắt buộc sau một lời của một người nào đó và người đó tỏ ra còn hồ nghi về hành động của Tiến hoặc hồ nghi về sự thông báo rằng Tiến tặng Mai.

Các câu <3> và <4> cũng cùng một nội dung sự vật như <1> và <2>, có điều ở hai câu này, tham thể thụ hưởng Mai được xem là điểm xuất phát của thông báo. Ý nghĩa khẳng định giữa <3> và <4> cũng khác nhau như ta đã phân tích sự khác nhau giữa <1> và <2>.

Các ý nghĩa khẳng định, các ý nghĩa liên quan tới vị trí của câu trong ngôn cảnh và các ý nghĩa biểu hiện, ý nghĩa giải trí, ý nghĩa tạo lập quan hệ cùng xuất hiện đồng thời với ý nghĩa

miêu tả hợp thành ý nghĩa hay nội dung liên cá nhân của thông điệp. Nói tổng quát, nội dung liên cá nhân là nội dung đi kèm với nội dung miêu tả, có khi là nội dung chủ yếu của câu. Nói cách khác ý nghĩa thực sự của một câu, một phát ngôn là thể thống nhất giữa nội dung miêu tả và nội dung liên cá nhân. Không một câu nào trong thực tế giao tiếp lại chỉ thuần túy có nội dung thực sự của câu, của lời. Đây là nói về câu, lời thực có trong giao tiếp, không phải là các câu mà nhà nghiên cứu hoặc sách giáo khoa thường "đặt" ra để minh họa cho mô hình của mình.

Khi đặt câu vào thực tế giao tiếp thì có một câu hỏi đặt ra là : *Thế nào là hiểu một câu, căn cứ vào đâu để xác định nghĩa thực sự của câu ?* Câu trả lời là : *Hiểu nghĩa thực sự của một câu có nghĩa là ứng xử một cách đúng đắn, chấp nhận được theo những chuẩn tắc của ngôn ngữ và của một nền văn hoá nhất định, thể hiện qua những câu hỏi đáp của mình đối với câu đang xem xét hay thể hiện qua những câu mà chúng ta có thể nối kết sau câu đang xem xét thành một ngôn bản hay văn bản chấp nhận được.* Bởi vậy, căn cứ để xác định và để thử nghiệm nghĩa của câu đang xem xét là sự ứng xử của người tiếp nhận nó sau khi nghe nó. Giả định chúng ta đưa ra một bài tập như sau : Hãy viết thêm các câu sau hai câu :

– *Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn".*

– *Chính Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn".*

sao cho thành một đoạn văn có tính liên kết.

Chắc chắn rằng có những câu chỉ có thể đi sau <2> mà không thể đi sau <1> và ngược lại. Hướng phát triển <1> và <2> thành một ngôn bản hay văn bản do nội dung liên cá nhân khác nhau của chúng quyết định.

Nội dung liên cá nhân của một câu hay một ngôn bản thường đa loại và phức tạp, chúng ít nhiều được thể hiện bằng những dấu hiệu nhất định trong mặt hình thức của câu.

Nếu như nội dung miêu tả của câu là do quan hệ giữa câu với hiện thực được nói tới quyết định, là kết quả của sự phản ánh hiện thực được nói tới vào ngôn bản thì nội dung liên cá nhân là do các nhân tố nhân vật giao tiếp, do hoàn cảnh và do chính hoạt động giao tiếp đang diễn ra quyết định. Trong các nhân tố đó, cần đặc biệt chú ý tới nhân tố văn hoá. Khi ông Tham trong truyện *Mắt cái* ví nói :

– *... Hôm nay phiên chợ Đồng Xuân, mời ông lên chơi chợ.*

mà ông cậu càng thêm tức, cho rằng ông Tham nói cạnh mình là kẻ cắp, thì có nghĩa là ông cậu đã lí giải câu nói của ông Tham theo lối nói cạnh khoẻ thường gặp ở lời ăn tiếng nói của người Việt Nam và đã xuất phát từ hiện tượng xã hội phổ biến thời đó : kẻ cắp chợ Đồng Xuân.

Khi Hàn nghe Tư hỏi về cô Hán em của mình :

– *... Thưa cậu cô Hán đi đâu ạ ?*

Mà suy ra ý nghĩa liên cá nhân : "*Hàn hiểu ý Tư ngỏ một cách kín đáo, muốn để em gái hấn ra đánh chó cho.*" thì cũng đã dựa vào các chuẩn tắc ngôn ngữ Việt Nam thông thường và dựa vào tập quán Việt Nam : nam nữ mới gặp nhau lần đầu thì tránh đứng riêng với nhau, sợ thiên hạ dị nghị và người con gái sợ bị con trai coi thường.